

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH ĐẮK LẮK Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **28** /2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày **06** tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 205/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng.

b) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc các trường hợp sau: không có đất ở, đất nông nghiệp; không còn đất ở, đất nông nghiệp hoặc thiếu đất ở, đất nông nghiệp so với hạn mức giao đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai, công tác dân tộc; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc xác định vùng đồng bào dân tộc thiểu số; cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được thực hiện theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất căn cứ vào tình hình thực tế, quỹ đất của từng địa phương, phù hợp với quy hoạch tỉnh và quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

3. Phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hoá.

4. Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

5. Việc hỗ trợ đất ở tại Điều 4 và đất nông nghiệp tại Điều 5 Nghị quyết này được thực hiện theo hạn mức do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 3. Hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng

Thôn, buôn đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng được Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí đất sinh hoạt cộng đồng không quá 1.500m²/cộng đồng.

Điều 4. Hỗ trợ đất ở

1. Cá nhân không có đất ở thì được giao đất ở hoặc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật sang đất ở trong hạn mức giao đất ở được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở.

2. Cá nhân đã được Nhà nước giao đất ở, nhưng nay không còn đất ở hoặc thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được hỗ trợ đất ở theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai và điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 5. Hỗ trợ đất nông nghiệp

1. Cá nhân không có đất nông nghiệp thì được giao đất nông nghiệp trong hạn mức được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và không thu tiền sử dụng đất.

2. Cá nhân đã được Nhà nước giao đất nông nghiệp nhưng nay không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh thì được hỗ trợ đất nông nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai và điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP và không thu tiền sử dụng đất.

Điều 6. Hỗ trợ thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh

Trường hợp địa phương không có quỹ đất nông nghiệp mà cá nhân có nhu cầu và thuộc đối tượng không có đất nông nghiệp, không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích đất so với hạn mức giao đất nông nghiệp thì được cho thuê đất phi nông nghiệp không phải đất ở để sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật đất đai, như sau:

1. Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê khi hỗ trợ lần đầu theo khoản 2 Điều 16 Luật Đất đai.

2. Giảm 50% tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đối với đối tượng thuộc khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai.

Điều 7. Kinh phí và quỹ đất thực hiện

1. Kinh phí và quỹ đất để thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ động bố trí kinh phí trong cân đối ngân sách theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định kinh phí thực hiện chính sách này theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này, kịp thời báo cáo những bất cập, vướng mắc, khó khăn để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các Sở, ban, ngành, cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Chiến Hòa